

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VINH LONG

KÝ HIỆU	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (đồng)
	I/. CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
VL	1/. Chi phí vật liệu	A1+A2	135,767,668
NC	2/. Chi phí nhân công	B	47,226,010
M	3/. Chi phí máy thi công	C	17,843,953
T	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	200,837,630
G ^{XD}	Chi phí xây dựng	T + LT	200,837,630
	Làm tròn		200,838,000

(Bằng chữ: Hai trăm triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng)

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ

Thạnh Phú, ngày tháng năm 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HOÀNG DUY ANH

Người lập

Giám Đốc




Nguyễn Thái Hà

Võ Hoàng Sơn

BẢNG DỰ TOÁN TIỀN LƯỢNG

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 10mm	1000kg						0.138	3,835,882	127,554	528,968	17,590
		Thép cọc phi 6			120.8				120.820				
		Thép cọc phi 10			17.08				17.080				
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 18mm	1000kg						0.527	2,036,927	629,911	1,072,524	331,673
		Thép cọc phi 16			526.5				526.540				
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2						0.252	305,964		77,103	
		Lót tấm ni lon cọc MA-MB		2	3	6	0.3		10.800				
		T1-T2		2	3	8	0.3		14.400				
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2						0.420	8,133,543		3,416,088	
		Ván khuôn cọc MA-MB		2	3	6	0.5		18.000				
		T1-T2		2	3	8	0.5		24.000				
5	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3						2.250	354,926	90,739	798,583	204,163
		Bê tông cọc MA-MB		2	3	6	0.25	0.25	2.250				
6	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3						3.000	354,926	90,739	1,064,778	272,217
		Bê tông cọc T1-T2		2	3	8	0.25	0.25	3.000				
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái						6.000	319,831	177,000	1,918,987	1,062,001
		Lắp dựng cọc MA-MB		2	3				6.000				
8	AC.13122	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa <= 1.2T, chiều dài cọc <= 24m, đất cấp 2 - cọc 25x25cm	100m						0.360	1,286,182	5,570,720	463,026	2,005,459
		Đóng cọc MA-MB		2	3	6			36.000				
9	AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m3						0.113	1,492,150		167,867	
		Đục đầu cọc		2	3	0.25	0.25	0.3	0.113				
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái						6.000	319,831	177,000	1,918,987	1,062,001
		Lắp dựng cọc trụ: T1-T2		2	3				6.000				

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
11	AC.17111	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa <= 1.8T, chiều dài cọc <= 24m, cọc 25x25cm	100m						0.420	1,303,180	21,169,943	547,336	8,891,376
		Đóng cọc trụ T1-T2		2	3	7			42.000				
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa cán khí nén 3m3/ph dưới nước	m3						0.263	260,502	844,824	68,382	221,766
		Đục đầu cọc		2	3	0.25	0.25	0.7	0.263				
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg						0.021	5,411,030	444,442	111,575	9,164
		Thép trụ nối phi 6			20.62				20.620				
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg						0.089	3,665,902	1,164,376	326,339	103,653
		Thép trụ nối phi 16			89.02				89.020				
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2						0.120	12,362,706	7,402,247	1,483,525	888,270
		Ván khuôn trụ nối T1 & T2			6		1	2	12.000				
16	AF.14123	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 250	M3						0.750	691,252	579,265	518,439	434,449
		Bê tông trụ nối T1 & T2			6	0.25	0.25	2	0.750				
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg						0.135	4,359,987	127,554	587,770	17,196
		Thép dầm, đà nước phi 6			134.8				134.810				
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg						0.682	2,617,692	629,911	1,784,193	429,341
		Thép dầm, đà nước phi 16			681.6				681.590				
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2						0.599	7,790,750		4,669,386	
		Ván khuôn đà nước			2	3.35	0.75		5.025				
		Ván khuôn dầm ngang			4	3.85	0.85		13.090				
		Ván khuôn dầm dọc			3	16.4	0.85		41.820				
20	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3						0.413	756,411	90,739	312,020	37,430
		Bê tông đà nước			2	3.3	0.25	0.25	0.413				
21	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, chiều cao <= 6m, vữa mác 250	M3						4.830	756,411	90,739	3,653,465	438,269
		Bê tông dầm ngang			4	3.8	0.25	0.3	1.140				
		Bê tông dầm dọc			3	16.4	0.25	0.3	3.690				

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
22	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m ²						0.623	7,634,935		4,758,091	
		Ván khuôn mặt cầu			1	16.4	3.8		62.320				
23	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg						0.563	3,937,870	201,668	2,216,273	113,501
		Thép mặt cầu phi 6			21				21.000				
		Thép mặt cầu phi 10			541.8				541.810				
24	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg						0.746	2,844,332	700,901	2,121,189	522,704
		Thép mặt cầu phi 12			745.8				745.760				
25	AF.14313	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 250	M3						7.478	594,930	62,400	4,449,125	466,655
		Bê tông mặt cầu			1	16.4	3.8	0.12	7.478				
26	AF.14313	Bê tông bản mặt cầu, bản quá độ đá 1x2, vữa mác 250	M3						0.861	594,930	62,400	512,235	53,727
		Phủ mặt cầu			1	16.4	3.5	0.015	0.861				
27	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg						0.407	4,518,635	431,850	1,840,440	175,892
		Thép lan can phi 6			90.55				90.550				
		Thép lan can phi 10			316.8				316.750				
28	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m ²						0.451	8,065,551		3,633,853	
		Ván khuôn gỗ chắn			2	16.4	0.3		9.840				
		Ván khuôn lan can			4	16.4	0.45		29.520				
		Trữ trụ lan can			-52	0.15	0.15		-1.170				
		Ván khuôn trụ lan can			26		0.6	0.44	6.864				
29	AF.14323	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 250	M3						2.471	892,395	34,579	2,205,465	85,457
		Bê tông gờ chắn, lan can			6	16.4	0.15	0.15	2.214				
		Bê tông trụ, lan can			26	0.15	0.15	0.44	0.257				

TỔNG CỘNG NHÂN CÔNG B =

47,226,010

TỔNG CỘNG MÁY THI CÔNG C =

17,843,953

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,835,882
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	13.540	283,300	3,835,882	
				C_Máy thi công					127,554
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	318,885	127,554	
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					2,036,927
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	7.190	283,300	2,036,927	
				C_Máy thi công					629,911
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.133	465,903	527,868	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	318,885	102,043	
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	B_Nhân công					305,964
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	1.080	283,300	305,964	
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	B_Nhân công					8,133,543
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	28.710	283,300	8,133,543	
5	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					354,926
				Nhân công 3,0/7 Nhóm II	Công	1.370	259,070	354,926	
				C_Máy thi công					90,739
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Đầm dùi 1,5KW	Ca	0.180	313,904	56,503	
6	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					354,926
				Nhân công 3,0/7 Nhóm II	Công	1.370	259,070	354,926	
				C_Máy thi công					90,739
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Đầm dùi 1,5KW	Ca	0.180	313,904	56,503	
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	B_Nhân công					319,831
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	1.040	307,530	319,831	
				C_Máy thi công					177,000

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Cần cẩu 10T	Ca	0.050	2,142,294	107,115	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.150	465,903	69,885	
8	AC.13122	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa <= 1.2T, chiều dài cọc <= 24m, đất cấp 2 - cọc 25x25cm	100m	B_Nhân công					1,286,182
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	4.540	283,300	1,286,182	
				C_Máy thi công					5,570,720
				Máy đóng cọc tự hành, bánh xích, trọng lượng đầu búa 1.2T	Ca	2.268	2,317,194	5,255,396	
				Máy khác	%	6.000		315,324	
9	AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m3	B_Nhân công					1,492,150
				Nhân công 3,5/7 Nhóm I	Công	5.500	271,300	1,492,150	
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	B_Nhân công					319,831
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	1.040	307,530	319,831	
				C_Máy thi công					177,000
				Cần cẩu 10T	Ca	0.050	2,142,294	107,115	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.150	465,903	69,885	
11	AC.17111	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa <= 1.8T, chiều dài cọc <= 24m, cọc 25x25cm	100m	B_Nhân công					1,303,180
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	4.600	283,300	1,303,180	
				C_Máy thi công					21,169,943
				Cần cẩu 25T	Ca	2.180	2,861,454	6,237,970	
				Tàu đóng cọc, trọng lượng đầu búa <= 1.8T	Ca	2.180	5,667,471	12,355,087	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.135	4,674,883	631,109	
				Xả lán 250T	Ca	2.180	702,147	1,530,680	
				Máy khác	%	2.000		415,097	
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa cần khí nén 3m3/ph dưới nước	m3	B_Nhân công					260,502
				Nhân công 3,0/7 Nhóm I	Công	1.050	248,097	260,502	
				C_Máy thi công					844,824
				Búa cần khí nén 3m3/ph	Ca	0.420	22,077	9,272	
				Máy nén khí 360m3/h	Ca	0.210	1,194,513	250,848	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.230	465,903	107,158	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.133	2,535,798	337,261	
				Xà lan 200T	Ca	0.050	561,753	28,088	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.024	4,674,883	112,197	
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - tru - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					5,411,030
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	19.100	283,300	5,411,030	
				C_Máy thi công					444,442
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	318,885	127,554	
				Cần cẩu 25T	Ca	0.060	2,861,454	171,687	
				Xà lan 200T	Ca	0.060	561,753	33,705	
				Xà lan 400T	Ca	0.060	923,289	55,397	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.012	4,674,883	56,099	
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - tru - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					3,665,902
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	12.940	283,300	3,665,902	
				C_Máy thi công					1,164,376
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.600	465,903	745,445	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	318,885	102,043	
				Cần cẩu 25T	Ca	0.060	2,861,454	171,687	
				Xà lan 200T	Ca	0.060	561,753	33,705	
				Xà lan 400T	Ca	0.060	923,289	55,397	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.012	4,674,883	56,099	
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2	B_Nhân công					12,362,706
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	40.200	307,530	12,362,706	
				C_Máy thi công					7,402,247
				Cần cẩu 25T	Ca	0.960	2,861,454	2,746,996	
				Máy cắt thép	Ca	2.500	345,674	864,185	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	3.800	465,903	1,770,431	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.250	4,674,883	1,168,721	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Xả lan 200T	Ca	0.500	561,753	280,877	
				Xả lan 400T	Ca	0.500	923,289	461,645	
				Máy khác	%	1.500		109,393	
16	AF.14123	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					691,252
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.440	283,300	691,252	
				C_Máy thi công					579,265
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.110	360,381	39,642	
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.100	313,904	31,390	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.060	2,535,798	152,148	
				Xả lan 400T	Ca	0.110	561,753	61,793	
				Xả lan 200T	Ca	0.110	923,289	101,562	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.040	4,674,883	186,995	
				Máy khác	%	1.000		5,735	
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					4,359,987
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	15.390	283,300	4,359,987	
				C_Máy thi công					127,554
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	318,885	127,554	
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					2,617,692
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	9.240	283,300	2,617,692	
				C_Máy thi công					629,911
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.133	465,903	527,868	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	318,885	102,043	
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	B_Nhân công					7,790,750
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	27.500	283,300	7,790,750	
20	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					756,411
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.670	283,300	756,411	
				C_Máy thi công					90,739
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.180	313,904	56,503	
21	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, chiều cao <= 6m, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					756,411
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.670	283,300	756,411	
				C_Máy thi công					90,739
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.180	313,904	56,503	
22	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	B_Nhân công					7,634,935
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	26.950	283,300	7,634,935	
23	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,937,870
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	13.900	283,300	3,937,870	
				C_Máy thi công					201,668
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	318,885	127,554	
				Máy vận thăng lồng 3T	Ca	0.017	892,179	15,167	
				Cần trục tháp 25T	Ca	0.017	3,234,853	54,993	
				Máy khác	%	2.000		3,954	
24	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg	B_Nhân công					2,844,332
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	10.040	283,300	2,844,332	
				C_Máy thi công					700,901
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.123	465,903	523,209	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	318,885	102,043	
				Máy vận thăng lồng 3T	Ca	0.015	892,179	13,383	
				Cần trục tháp 25T	Ca	0.015	3,234,853	48,523	
				Máy khác	%	2.000		13,743	
25	AF.14313	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					594,930
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.100	283,300	594,930	
				C_Máy thi công					62,400
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Máy đầm bê tông, đầm bàn, công suất 1kW	Ca	0.089	309,509	27,546	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy khác	%	1.000		618	
26	AF.14314	Bê tông bản mặt cầu, bản quá độ đá 1x2, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					594,930
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.100	283,300	594,930	
				C_Máy thi công					62,400
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Máy đầm bê tông, đầm bàn, công suất 1kW	Ca	0.089	309,509	27,546	
				Máy khác	%	1.000		618	
27	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					4,518,635
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	15.950	283,300	4,518,635	
				C_Máy thi công					431,850
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	318,885	127,554	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.120	2,535,798	304,296	
28	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	B_Nhân công					8,065,551
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	28.470	283,300	8,065,551	
29	AF.14323	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					892,395
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	3.150	283,300	892,395	
				C_Máy thi công					34,579
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	360,381	34,236	
				Máy khác	%	1.000		342	

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT LIỆU

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VĨNH LONG

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 10mm	1000kg	0.138	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	121.424
					VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	17.165
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	2.216
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 18mm	1000kg	0.527	VT.117C	Thép .16mm	Kg	1.020	537.071
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	4.886
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.700	2.475
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	0.252	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	26.460
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	0.420	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.083	0.035
					G056	Gỗ dầm nẹp	M3	0.002	0.001
					VT.222	Đinh các loại	Kg	10.000	4.200
5	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	2.250	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	305.515	687.409
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.527	1.185
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.868	1.953
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	417.926
6	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	3.000	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	346.115	1,038.345
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.517	1.550
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.852	2.555
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	557.235
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	3.120
					VT.666A	Sắt đệm	Kg	1.000	6.000
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	0.120
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	1.200
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	4.800
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	6.000
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	3.120
					VT.666A	Sắt đệm	Kg	1.000	6.000
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	0.120

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	1.200
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	4.800
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	6.000
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa cần khí nén 3m3/ph dưới nước	m3	0.263	VT.156	Que hàn C47	Kg	0.960	0.252
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg	0.021	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	20.723
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	0.331
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg	0.089	VT.117C	Thép .16mm	Kg	1.020	90.800
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	0.826
					VT.156	Que hàn C47	Kg	6.500	0.579
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2	0.120	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	56.000	6.720
					VT.114	Thép hình các loại	Kg	15.600	1.872
					VT.156	Que hàn C47	Kg	12.500	1.500
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	1.800	0.216
					VT.698A	Gas	Kg	3.600	0.432
16	AF.14123	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 250	M3	0.750	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	231.394
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	0.399
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	0.657
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	140.681
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg	0.135	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	135.484
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	2.166
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg	0.682	VT.117C	Thép .16mm	Kg	1.020	695.222
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	6.325
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.700	3.203
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	0.599	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.476
					G056	Gỗ dầm nẹp	M3	0.189	0.113
					G057	Gỗ chống	M3	0.957	0.574
					VT.222	Đinh các loại	Kg	14.290	8.565
20	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	0.413	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	127.267
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	0.219

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	0.362
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	77.375
21	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, chiều cao <= 6m, vữa mác 250	M3	4.830	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	1,688.206
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	2.520
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	4.154
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	905.987
22	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	0.623	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.495
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	0.070
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	0.416
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	5.017
23	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg	0.563	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	21.105
					VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	544.519
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	9.044
24	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg	0.746	VT.117A	Thép .12mm	Kg	1.020	760.675
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	6.921
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.617	3.443
25	AF.14313	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 250	M3	7.478	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	2,307.273
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	3.978
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	6.554
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	1,402.761
26	AF.14314	Bê tông bản mặt cầu, bản quá độ đá 1x2, vữa mác 250	M3	0.861	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	300.941
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	0.449
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	0.740
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	161.502
27	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg	0.407	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	91.003
					VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	318.334
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	6.545
28	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	0.451	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.358
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	0.050
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	0.301
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	3.627

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
29	AF.14323	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 250	M3	2.471	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	762.489
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	1.315
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	2.166
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	463.573

BẢNG TÍNH VẬT LIỆU KHÁC

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VINH LONG

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
1	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	0.252	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	2,500	262,500	
						CỘNG:				262,500	
					V000	Vật liệu khác	%	0.200			132
2	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	0.420	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.083	8,000,000	664,000	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.002	8,000,000	12,000	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	10.000	30,000	300,000	
						CỘNG:				976,000	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			4,099
3	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	2.250	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	305.515	1,980	604,920	
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.527	300,000	158,036	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.868	760,000	659,547	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	7	1,300	
						CỘNG:				1,423,802	
					V000	Vật liệu khác	%	0.500			16,018
4	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	3.000	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	346.115	1,980	685,308	
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.517	300,000	154,991	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.852	760,000	647,205	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	7	1,300	
						CỘNG:				1,488,803	
					V000	Vật liệu khác	%	0.500			22,332
5	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	25,000	13,000	
					VT.666A	Sắt dẹt	Kg	1.000	20,000	20,000	
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	8,000,000	160,000	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	135,000	27,000	
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	40,000	32,000	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	145,000	145,000	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
						CỘNG:				397,000	
					V000	Vật liệu khác	%	10.000			238,200
6	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	25,000	13,000	
					VT.666A	Sắt dẹt	Kg	1.000	20,000	20,000	
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	8,000,000	160,000	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	135,000	27,000	
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	40,000	32,000	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	145,000	145,000	
						CỘNG:				397,000	
					V000	Vật liệu khác	%	10.000			238,200
7	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu dưới nước	100m2	0.120	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	56.000	20,000	1,120,000	
					VT.114	Thép hình các loại	Kg	15.600	20,000	312,000	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	12.500	145,000	1,812,500	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	1.800	135,000	243,000	
					VT.698A	Gas	Kg	3.600	130,000	468,000	
						CỘNG:				3,955,500	
					V000	Vật liệu khác	%	3.000			14,240
8	AF.14123	Bê tông móng - mố - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 250	M3	0.750	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	1,980	610,880	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	500,000	265,988	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	760,000	666,045	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,544,225	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			23,163
9	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	0.599	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,000,000	6,352,000	
					G056	Gỗ dầm nẹp	M3	0.189	8,000,000	1,512,000	
					G057	Gỗ chống	M3	0.957	8,000,000	7,656,000	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	14.290	30,000	428,700	
						CỘNG:				15,948,700	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			95,589
10	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	0.413	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	1,980	610,880	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	500,000	265,988	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	760,000	666,045	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,544,225	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			6,370
11	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, chiều cao <= 6m, vữa mác 250	M3	4.830	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	1,980	692,060	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	500,000	260,863	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	760,000	653,581	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,607,816	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			77,658
12	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	0.623	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,000,000	6,352,000	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	8,000,000	896,000	
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	8,000,000	5,344,000	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	30,000	241,500	
						CỘNG:				12,833,500	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			79,978
13	AF.14313	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 250	M3	7.478	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	1,980	610,880	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	500,000	265,988	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	760,000	666,045	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,544,225	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			230,967
14	AF.14314	Bê tông bản mặt cầu, bản quá độ đá 1x2, vữa mác 250	M3	0.861	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	1,980	692,060	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	500,000	260,863	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	760,000	653,581	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
						CỘNG:				1,607,816	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			27,687
15	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	0.451	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,000,000	6,352,000	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	8,000,000	896,000	
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	8,000,000	5,344,000	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	30,000	241,500	
						CỘNG:				12,833,500	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			57,820
16	AF.14323	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 250	M3	2.471	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	1,980	610,880	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	500,000	265,988	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	760,000	666,045	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,544,225	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			76,328

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU KHÁC A2 =

1,208,780

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU CHÍNH

Công trình: XÂY DỰNG CẦU ẤP MỸ, XÃ ĐẠI ĐIỀN, TỈNH VINH LONG

STT	Mã V.Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị	Số Lượng	Giá Vật Tư	Thành Tiền
1	VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	2.74	300,000	820,551
2	VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	8.88	500,000	4,440,301
3	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	45.50	25,000	1,137,542
4	VT.698A	Gas	Kg	0.43	130,000	56,160
5	G058A	Gỗ chèn	M3	0.24	8,000,000	1,920,000
6	G057	Gỗ chống	M3	1.29	8,000,000	10,326,690
7	G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.23	8,000,000	1,873,328
8	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	1.36	8,000,000	10,906,348
9	VT.166	Đất đèn	Kg	9.60	40,000	384,000
10	VT.082	Đá 1x2cm	M3	19.14	760,000	14,546,416
11	VT.222	Đinh các loại	Kg	21.41	30,000	642,250
12	VT.304	Nước ngọt	Lít	4,127.04	7	28,889
13	VT.165	Oxy (chai)	Chai	2.62	135,000	353,160
14	VT.156	Que hàn C47	Kg	23.45	145,000	3,400,542
15	VT.666A	Sắt dẹt	Kg	12.00	20,000	240,000
16	VT.114	Thép hình các loại	Kg	1.87	20,000	37,440
17	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	6.72	20,000	134,400
18	VT.118B	Thép Ø.06mm	Kg	389.74	21,000	8,184,519
19	VT.118D	Thép Ø.10mm	Kg	880.02	21,000	18,480,382
20	VT.117A	Thép Ø.12mm	Kg	760.68	21,000	15,974,179
21	VT.117C	Thép Ø.16mm	Kg	1,323.09	20,000	26,461,860
22	VT.335	Tấm ni lon	M2	26.46	2,500	66,150
23	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	7,143.32	1,980	14,143,779

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU CHÍNH A1 =

134,558,888